TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 47/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14-9-2018
"V/v *tranh chấp Ly hôn và chia tài sản giữa ông T, bà E"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Liên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Huề

2. Ông Vũ Mạnh Toản

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Hạnh-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hồ Thu-Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2018/TLST–HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp ly hôn và chia tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2018/ QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Đình T, sinh năm 1958

Bị đơn: Bà Bùi Thị E, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D

(*Tại phiên tòa có mặt các đương sự)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Bùi Đình T trình bày: Ông và bà Bùi Thị E tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào tháng 10/1983. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1987 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, nhưng vì con cái ông cố gắng chịu đựng để vợ chồng tiếp tục chung sống.

Năm 2015 mâu thuẫn trầm trọng, bà E nghi ngờ ông có quan hệ với người phụ nữ khác, từ năm 2016 ông nghỉ hưởng chế độ hưu trí, bà E đã không nấu ăn cho ông, vợ chồng ăn riêng cho đến nay và mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, chính quyền, đoàn thể địa phương đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay ông thấy tình trạng hôn nhân không còn ý nghĩa, cuộc sống quá nặng nề, ông xin được ly hôn bà E.

Bị đơn là bà Bùi Thị E trình bày: Bà xác nhận lời khai của ông T về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống cũng như nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Theo bà, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2014 do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác, ông T thường xuyên chửi bới, lăng nhục, đánh đập bà. Mâu thuẫn căng thẳng từ năm 2016 khi ông T nghỉ hưu và làm đơn xin ly hôn bà, được địa phương hòa giải nên ông T rút đơn nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn căng thẳng. Do ông T thường xuyên chửi bới cho là bà ăn bám ông nên bà buộc phải ăn riêng. Nay ông xin ly hôn, bà xác nhận vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống, nhưng vì con cháu bà không thuận tình ly hôn.

Về con chung: Ông Bùi Đình T và bà Bùi Thị E thống nhất, vợ chồng có hai con chung là Bùi Ngọc K sinh ngày 04/9/1984 và Bùi Đức N sinh ngày 15/7/1987, hiện hai con chung đều đã trưởng thành lập gia đình riêng, ông bà không yêu cầu giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về tài sản:

- Phần tài sản vợ chồng thống nhất: Ông Bùi Đình T và bà Bùi Thị E đều khai vợ chồng có khối tài sản chung gồm, 01 nhà ở 01 tầng mái bằng xây dựng năm 1991, năm 2012 sửa lại 03 gian ngoài (tróc tường trát lại và ốp gạch mặt trước nhà, xây cao thêm khoảng 1m và đổ mái bằng, gian thò mái bằng không sửa); 01 công trình phụ mái bằng xây dựng năm 2012; 01 công trình phụ xây dựng năm 1993; tường bao, sân, cổng dậu làm năm 2012; diện tích đất thổ cư 383,2 m^2 (có các công trình xây dựng trên) tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D; 01 xe mô tô Dream II do Việt Nam sản xuất biển số đăng ký 17M5– WXYZ, chứng nhận đăng ký số 002754 do Công an huyện C, tỉnh D cấp ngày 12/5/2008, tên chủ xe Bùi Đình T (ông bà thỏa thuận xe mô tô giao cho ông T sở hữu); vợ chồng không có nợ chung, không cho ai vay nợ. Ngoài ra vợ chồng còn có 491,4m^2 ao và tài sản là đồ dùng sinh hoạt, ông bà tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Toàn bộ khối tài sản trên là của ông bà, hai con không có công sức đóng góp.

Về chia nhà đất, ông T đề nghị: Nguồn gốc đất của vợ chồng do bố mẹ ông tặng cho, ông là người thờ cúng bố mẹ và ông bà, tổ tiên, vì vậy ông xin được sở hữu nhà ở và phần đất có nhà (nơi thờ cúng của gia đình), còn về đất đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật, nếu bà E lấy phần đất trống phía trước nhà hoặc ông lấy cả nhà và đất ông sẽ có trách nhiệm chia trả chệnh lệch về tài sản cho bà E.

Yêu cầu của bà E: Trong quá trình hòa giải, khi thì bà yêu cầu chia cho bà phần đất có nhà ở bà nhận trách nhiệm chia trả chênh lệch cho ông T, khi thì bà xin sử dụng phần đất trống trước nhà, ông T có trách nhiệm chia trả chênh lệch về tài sản cho bà số tiền 200.000.000 đồng; tại phiên tòa bà cho rằng hiện tại sức khỏe của bà yếu, việc xây dựng nhà là khó khăn, do đó bà xin được sở hữu nửa đất có toàn bộ nhà ở và công trình phụ xây dựng năm 2012 hoặc chia dọc đất, ông T sở hữu 03 gian nhà ở và phần đất phía cổng có công trình phụ xây dựng năm 1993, bà sử dụng phần đất có gian thò của công trình nhà ở + công trình phụ xây dựng năm 2012 và phần đất trống tiếp giáp với công trình phụ này, sau đó bà lại đề nghị nếu ông T muốn sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà đất thì ông T phải chia trả cho bà 250.000.000 đồng và bà xin được sở hữu chiếc xe mô tô. Nếu bà không được giao phần đất có nhà, bà xin được quyền lưu cư tại nhà ông T được giao trong khi chờ xây dựng nơi ở mới.

Ông T không chấp nhận yêu cầu của bà E về việc chia nhà đất, giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày trên và nhất trí yêu cầu của bà E về việc xin sở hữu xe mô tô, nhất trí việc bà E xin lưu cư tại nhà ông.

- Phần tài sản vợ chồng không thống nhất: Bà E khai, hiện ông T đang quản lý 106.100.000 đồng gồm: Tiền khi nghỉ chế độ hưu trí ông T được lĩnh 63.100.000 đồng; tiền còn sau khi cưới và báo hỷ hai con (tháng 02/2014) 28.000.000 đồng; tiền 02 chân phường 15.000.000 đồng, trong đó: 01 phường ông T lĩnh vào tháng 9/2015 trừ chân nhà là 9.000.000 đồng; 01 phường ông T lĩnh vào tháng 8/2017 là 14.000.000 đồng, đối với phường 14.000.000 đồng bà chỉ yêu cầu ông T chia 6.000.000 đồng tính từ khi ông T tham gia chơi phường đến khi vợ chồng ra ăn riêng (tháng 8/2016). Theo bà, trong thời gian ông giữ khoản tiền bà yêu cầu trên, lương của ông T là 3.800.000 đồng/tháng, mỗi tháng lĩnh lương ông T chỉ đưa cho bà 1.500.000 đồng để mua thức ăn, số còn lại ông giữ để lo những việc khác của gia đình, vì vậy số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng ông còn giữ, bà yêu cầu ông T phải chia cho bà một nửa là 53.050.000đ (*Năm mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Quan điểm của ông T: Tại biên bản ghi lời khai của ông T ngày 06/7/2018, ông chấp nhận trả bà E khoản tiền trên, sau đó ông không chấp nhận, ông cho rằng nếu ông bà thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án ông mới đồng ý, nhưng bà E là người hay thay đổi, lúc thế này, lúc thế khác, do đó ông không chấp nhận chia trả bà E khoản tiền trên nữa. Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, ông T xác nhận ông có quản lý số tiền trên, nhưng năm 2017, khi con trai lớn là Bùi Ngọc K mua nhà, ông đã nói với bà E bán ao cho tiền con nhưng bà E không đồng ý, vì vậy ông đã lấy khoản tiền này cho con. Ông cũng xác nhận việc ông đưa tiền lương cho bà và việc ông giữ lại để chi tiêu như bà E khai là đúng, nhưng ông cho rằng, từ khi vợ chồng còn chung sống cũng như khi đã ăn riêng, mọi chi phí trong gia đình và việc đi mừng lại đám cưới họ hàng, bạn bè ông phải lo, do đó không còn tiền để chia trả bà E.

Bà E thừa nhận ông T có bảo bà bán ao để cho tiền con bà không đồng ý, sau đó ông T cho tiền con ông không nói với bà, vì vậy việc ông T cho con là tiền riêng của ông T; còn việc chi tiêu trong gia đình, ông T đã giữ lại lương để chi như bà đã trình bày trên, không phải sử dụng vào khoản tiền ông T quản lý, do đó bà giữ nguyên yêu cầu ông T phải chia trả bà 53.050.000 đồng.

Kết quả định giá tài sản: 01 nhà ở mái bằng 03 gian + 01 gian thò xây dựng năm 1992, sửa năm 2012 (70,32m^2) giá trị 46.000.000 đồng; 01 nhà công trình phụ mái bằng xây dựng năm 2012 (23,4m^2) giá trị 87.000.000 đồng; 01 công trình phụ xây dựng năm 1993 (35,2m^2) trị giá 3.000.000 đồng; tường bao hàn dậu sắt 3.300.000 đồng; cổng (gồm 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sắt) 2.500.000 đồng; sân gạch đỏ Hạ Long (66,66m^2) 4.300.000 đồng; phần diện tích đất phía Bắc có công trình nhà ở, công trình phụ xây dựng năm 2012 và sân gạch đỏ 500.000 đồng/m^2, phần diện tích đất Đông có vườn và công trình phụ xây dựng năm 1993 là 400.000 đồng/m^2; xe mô tô Dream II do Việt Nam sản xuất biển số đăng ký 17M5– WXYZ, trị giá 9.000.000 đồng.

Ông T, bà E nhất trí kết quả định giá tài sản.

Các tài liệu, chứng cứ bà E nộp cho Tòa án: Đơn đề nghị của bà E, được kế toán ngân sách xã và UBND xã B, huyện C xác nhận vào ngày 23/5/2018 có nội dung, tháng 12/2016 kế toán ngân sách xã đã chi trả trợ cấp một lần cho ông T khi nghỉ hưu theo NĐ 108 số tiền 63.100.000 đồng; biên nhận của ông Bùi Gia S ở xã B, huyện C đề ngày 21/5/2018, xác nhận có cấp tiền phường cho ông T vào tháng 9/2015 là 10.000.000 đồng (cả chân nhà) và tháng 8/2017 là 14.000.000 đồng (trừ chân nhà).

Anh Bùi Ngọc K (con trai ông T, bà E) có đơn đề ngày 08/8/2018, xác nhận vào khoảng tháng 3/2017 khi anh mua nhà, ông T có cho anh 100.000.000 đồng.

Ông T không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ bà E giao nộp; ông bà không có ý kiến gì về đơn của anh K.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bìnhvề giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 56, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho ông Bùi Đình T được ly hôn bà Bùi Thị E; về con chung đều đã trưởng thành không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng; về chia tài sản: Tổng trị giá tài sản là nhà và các công trình xây dựng trên diện tích đất 383,2m^2 và 01 chiếc xe Dream II là tài sản chung của vợ chồng cần được chia đôi, trong đó, giao cho ông T được sở hữu 01 nhà ở mái bằng; 01 công trình phụ mái bằng; sân gạch đỏ Hạ Long; tường bao và diện tích đất phía Bắc 196,5 m^2 có công trình xây dựng trên; bà E được sử hữu diện tích phần đất phía Nam còn lại là 186,7 m^2 và công trình phụ cũ xây dựng trên diện tích đất này; 01 xe mô tô Dream II Việt Nam; ông T có trách nhiệm chia trả chênh lệch về tài sản cho bà E. Chấp nhận yêu cầu của bà E, buộc ông T có trách nhiệm chia trả bà E một nửa số tiền ông quản lý gồm các khoản, tiền lĩnh chế độ khi nghỉ hưu; tiền còn lại sau cưới và báo hỷ hai con; tiền phường là 53.050.000 đồng. Bà E được quyền lưu cư tại nhà của ông T 06 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản và án phí đối với yêu cầu của bà E về khoản tiền ông quản lý được chấp nhận; bà E phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Ông Bùi Đình T xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung với bà Bùi Thị E, ông T và bà E đều có địa chỉ thường trú tại huyện C, tỉnh D, căn cứ vào Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Hôn nhân giữa ông Bùi Đình T và bà Bùi Thị E xây dựng trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B vào tháng 10/1983 là

hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa ông bà đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn trầm trọng bắt đầu từ năm 2015, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và bà E nghi ngờ ông T có quan hệ với người phụ nữ khác. Năm 2016, mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm, ông bà ăn riêng và thường xuyên va chạm, xích mích, mặc dù đã được đoàn thể ở địa phương nhiều lần hòa giải nhưng quan hệ vợ chồng không những không cải N được mà ngày càng tăng thêm. Nay ông T xin ly hôn vì cho rằng cuộc sống quá nặng nề, không còn tình cảm; bà E không thuận tình ly hôn lý do vì các con, các cháu, nhưng bà xác nhận vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T, bà E đã kéo dài và trầm trọng, mục đích cuộc hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của ông T, xử cho ông T được ly hôn bà E là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nuôi con chung: Ông T và bà E có hai con chung đều đã trưởng thành, xây dựng gia đình riêng, do đó không phải giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về chia tài sản:

- Về khối tài sản chung ông T, bà E đã thống nhất gồm: Đất ở 383,2 m^2; 01 nhà ở 01 tầng mái bằng xây dựng năm 1992, sửa năm 2012; 01 nhà công trình phụ mái bằng xây dựng năm 2012; 01 công trình phụ xây dựng năm 1993; tường bao, sân, cổng dậu làm năm 2012. Ông bà nhất trí kết quả định giá tài sản nhưng không thỏa thuận được cách phân chia.

Xét thấy, phần tài sản là các công trình xây dựng trên là do ông bà tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BK 517964 ngày 16/7/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh D thì ông Bùi Đình T và bà Bùi Thị E là chủ sử dụng diện tích đất 383,2 m^2 (trong đó 360m^2 đất thổ cư và 23,2m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa đất số 278, tờ bản đồ số 29 tại Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D. Tuy nguồn gốc đất của ông bà là do bố mẹ ông T tặng cho, nhưng bà E kết hôn với ông T và sinh sống trên diện tích đất này đã nhiều năm, có công sức tôn tạo, giữ gìn nên cần chia đôi giá trị sử dụng khối tài sản là nhà và đất trên là có căn cứ.

Xét yêu cầu của ông T, bà E đều xin được sở hữu nhà và sử dụng đất thấy: Công trình nhà ở của ông bà gồm 03 gian nhà ngoài và 01 gian thò được xây dựng liền một khối, có bức tường ngăn giữa nhà ngoài với gian thò; phần công trình phụ xây dựng năm 2012 xây nối liền với gian thò nhưng rộng hơn gian thò, nếu chia dọc nhà một người sở hữu 01 gian thò + công trình phụ và diện tích đất vườn tiếp

giáp công trình phụ này, một người sở hữu 03 gian nhà ngoài như bà E yêu cầu sẽ phá vỡ kết cấu của công trình, công trình không được đảm bảo về mặt giá trị cũng như mỹ quan, mặt khác người ở gian thò và công trình phụ không có cửa ra ngõ, không có cửa ra vườn. Đối với yêu cầu của bà E giao toàn bộ nhà đất cho ông T thì ông T phải chia trả cho bà số tiền 250.0000.000 đồng, ông T không nhất trí, xét thấy yêu cầu của bà E đưa ra là quá cao so với giá trị phần tài sản của bà được hưởng, do đó yêu cầu của bà E không có căn cứ để chấp nhận. Xét thấy, diện tích đất hiện ông bà đang sinh sống nguồn gốc là đất ông cha do bố mẹ ông T tặng cho vợ chồng, ông bà rỡ nhà cũ của bố mẹ ông T đi để xây dựng nhà hiện nay và từ trước tới nay ông T là người thờ cúng tổ tiên, cha mẹ, vì vậy cần giao cho ông T được quyền sở hữu nhà ở là nơi thờ cúng tổ tiên cùng công trình phụ xây dựng năm 2012, sân gạch đỏ, tường bao hàn dậu sắt và sử dụng phần diện tích đất phía Bắc có các công trình trên; bà E được quyền sử dụng phần diện tích phía Nam còn lại và sở hữu các công trình xây dựng trên diện tích đất này gồm, 01 nhà công trình phụ xây dựng năm 1993 và cổng sắt là hợp đạo lý và đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông T, bà E thống nhất giao xe mô tô Dream II cho bà E được quyền sở hữu, việc này không trái với quy định của pháp luật; đối với yêu cầu của bà E xin được lưu cư tại nhà của ông T một thời gian là cần thiết để bà có thời gian tạo lập nơi ở mới, cần chấp nhận.

Căn cứ vào kết quả định giá tài sản thì phần tài sản ông T được chia có giá trị lớn hơn giá trị phần bà E được chia, do đó ông T phải có trách nhiệm chia trả chênh lệch về tài sản cho bà E là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Đối với khoản vợ chồng không thống nhất: Bà E yêu cầu ông T chia trả cho bà 53.050.000 đồng bằng ½ giá trị các khoản ông quản lý và các chứng cứ bà đưa ra ông T đều thừa nhận, ông cũng xác nhận có quản lý tổng số tiền 106.100.000 đồng nhưng ông cho rằng đã chi tiêu công việc gia đình và cho con trai khi con mua nhà nên không còn để chia trả bà E. Xét thấy, đây là tiền ông bà có trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Xét việc ông T cho rằng, ông phải chi phí sinh hoạt cho gia đình và năm 2017 khi con trai lớn là Bùi Ngọc K mua nhà ông đã cho con trai 100.000.000 đồng thấy, bản thân ông T thừa nhận khi vợ chồng còn chung sống, hàng tháng lĩnh lương ông chỉ đưa cho bà E 1.500.000 đồng để lo việc ăn uống; kết quả xác minh cho thấy thời gian từ khi ông T quản lý khoản tiền trên đến nay, mức lương của ông T tăng dần từ 3.500.000 đồng đến 4.000.000 đồng. Như vậy hàng tháng ông T vẫn giữ lại một khoản để chi tiêu vào các công việc khác của gia đình, ông cũng không đưa ra được chứng cứ để

chứng minh ông phải chi những khoản lớn vượt quá số tiền lương ông giữ lại, ngoài việc cho con trai 100.000.000 đồng khi con mua nhà. Về khoản tiền ông T khai cho con mua nhà, mặc dù anh K xác nhận ông T có cho anh 100.000.000 đồng khi anh mua nhà, bà E thừa nhận ông có bảo bà bán ao để cho tiền con nhưng bà đã không đồng ý, mặt khác ông cũng xác nhận việc ông cho con tiền ông không nói với bà, vì vậy việc ông T cho tiền con K là việc riêng giữa ông T và con, không liên quan đến khoản tiền chung của vợ chồng ông đang quản lý, do đó ý kiến của ông T đưa ra không có cơ sở chấp nhận, cần buộc ông T phải có trách nhiệm chia trả bà E 53.050.000 đồng theo yêu cầu của bà E là có căn cứ.

Ông T, bà E thỏa thuận tự phân chia về diện tích ao và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, do đó Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí: Ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với yêu cầu của bà E được chấp nhận về khoản tiền 53.050.000 đồng; ông T và bà E phải chịu án phí chia tài sản trên phần giá trị được hưởng là đúng quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Ông T, bà E có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ông Bùi Đình T được ly hôn bà Bùi Thị E.

2. Về chia tài sản:

- Giao cho ông Bùi Đình T được quyền sử dụng diện tích đất phía Bắc 196,5m^2 (trong đó 180m^2 đất thổ cư và 16,5m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 98.250.000 đồng và được quyền sở hữu các công trình xây dựng trên diện tích đất trên gồm: Nhà ở 01 tầng mái bằng trị giá 46.000.000 đồng; 01 nhà công trình phụ mái bằng xây dựng năm 2012 trị giá 87.000.000 đồng; tường bao hàn dậu sắt 3.300.000 đồng; sân gạch đỏ Hạ Long 4.300.000 đồng. Tổng trị giá tài sản ông T được hưởng là 238.850.000đ (*Hai trăm ba mươi tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Giao cho bà Bùi Thị E được quyền sử dụng diện tích đất phía Nam còn lại 186,7m^2 (trong đó 180m^2 đất thổ cư và 6,7m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 74.680.000 đồng và được quyền sở hữu 01 nhà công trình phụ xây dựng năm 1993 trị giá 3.000.000 đồng; cổng (gồm 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sắt) 2.500.000 đồng được xây dựng trên diện tích đất trên; 01 xe mô tô Dream II do Việt Nam sản xuất (biển số đăng ký 17M5– WXYZ, chứng nhận đăng ký số 002754 do Công an huyện C, tỉnh D cấp ngày 12/5/2008, tên chủ xe Bùi Đình T) trị giá 9.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản bà E được hưởng là 89.180.000đ (*Tám mươi chín triệu một trăm tám mươi nghìn đồng*).

Ông Bùi Đình T có trách nhiệm chia trả chênh lệch về tài sản cho bà Bùi Thị E số tiền 74.835.000đ (*Bảy mươi tư triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

Diện tích đất và công trình xây dựng trên đất ông T, bà E được chia có sơ đồ kèm theo.

Bà Bùi Thị E được quyền lưu cư tại nhà ông Bùi Đình T trong thời gian 06 (*Sáu*) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị E, buộc ông Bùi Đình T có trách nhiệm chia trả bà một nửa khoản tiền ông quản lý gồm, tiền ông được lĩnh khi nghỉ chế độ hưu trí, tiền còn sau khi cưới và báo hỷ hai con và tiền 02 chân phường là 53.050.000đ (*Năm mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tổng cộng ông Bùi Đình T phải chia trả bà Bùi Thị E số tiền 127.885.000đ (*Một trăm hai mươi bảy triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Ông Bùi Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 8.200.750 đồng án phí chia tài sản và 2.652.500 đồng án phí đối với yêu cầu của bà E về chia khoản tiền ông quản lý được chấp nhận. Tổng cộng ông T phải chịu

11.153.250đ (*Mười một triệu một trăm năm mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng*) án phí.

Chuyển số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu số số 0003615 ngày 02/5/2018 và 5.200.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí chia tài sản theo biên lai thu số 0003681 ngày 03/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí; ông T còn phải nộp 5.653.250đ (*Năm triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng*) án phí.

Bà Bùi Thị E phải chịu 8.200.750đ (*Tám triệu hai trăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) án phí chia tài sản. Chuyển số tiền 5.200.000 đồng bà E đã nộp tạm án phí chia tài sản theo biên lai thu số 0003683 ngày 03/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí; bà E còn phải nộp 3.000.750đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi đồng*) án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Bùi Đình T và bà Bùi Thị E có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Quỳnh Phụ;*
- *Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ;*
- *UBND xã B, huyện C;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương Liên
(Đã ký)